

TỔNG HỢP 1000+ TỪ VỰNG TIẾNG ANH VSTEP B2

| Từ vựng | Loại từ | Nghĩa | Ví dụ |
|------------------|---------|-----------------------|---|
| EDUCATION | | | |
| absorb | v | Hấp thu | Time is needed to absorb all this information. |
| abstract | adj | Trừu tượng | Preschool children can think in abstract terms. |
| academy | n | Học viện | She trained at the Royal Academy of Music. |
| accent | n | Giọng | She speaks English with a French accent. |
| accomplish | v | Hoàn thành | The students accomplished the tasks quickly. |
| accomplishment | n | Thành tựu | Learning English is a great accomplishment. |
| accumulate | v | Tích lũy | He has accumulated a lot of experience. |
| accumulation | n | Sự tích lũy | The accumulation of rubbish polluted the river. |
| acquisition | n | Sự tiếp thu, đạt được | Language acquisition differs among children. |
| adaptation | n | Sự thích nghi | Adaptation to a new school is challenging. |
| admission | n | Sự tuyển vào | She gained admission to the university. |
| allocate | v | Phân bổ | Funds were allocated to education. |
| allocation | n | Sự phân bổ | The allocation of resources was unfair. |
| analogy | n | Sự so sánh tương đồng | The teacher drew an analogy with a pump. |
| array | n | Sự đa dạng | The college offers an array of subjects. |
| assign | v | Phân công | The teacher assigned different tasks. |
| attain | v | Đạt được | Many students attained high grades. |
| attendance | n | Sự có mặt | Attendance is not compulsory. |

| | | | |
|--------------|--------|----------------------|---|
| benchmark | n | Tiêu chuẩn so sánh | The test sets a benchmark for progress. |
| certificate | n | Chứng chỉ | A certificate is issued after completion. |
| compulsory | adj | Bắt buộc | English is compulsory at this level. |
| curriculum | n | Chương trình học | Science is included in the curriculum. |
| deputy | n | Phó, người đại diện | He became deputy head of the school. |
| ease | n, v | Sự dễ dàng | He passed the exam with ease. |
| educator | n | Nhà giáo dục | Health educators use this material. |
| elementary | adj | Sơ cấp | They offer elementary English courses. |
| enrol | v | Ghi danh | Students must enrol before August. |
| equip | v | Trang bị | The course equips students for work. |
| equivalent | n, adj | Tương đương | Is there an equivalent word in French? |
| excellence | n | Sự xuất sắc | The school values academic excellence. |
| exclude | v | Loại trừ | She felt excluded from the group. |
| exclusion | n | Sự loại trừ | The exclusion of disruptive students continued. |
| exclusive | adj | Dành riêng | It is an exclusive institution. |
| exclusively | adv | Chỉ | The course is taught exclusively in English. |
| experimental | adj | Thực nghiệm | The school uses experimental methods. |
| extract | n, v | Trích đoạn | This extract is from a long essay. |
| facilitate | v | Tạo điều kiện | Teaching facilitates learning. |
| faculty | n | Khoa | She studies in the Arts Faculty. |
| foster | v | Thúc đẩy, nuôi dưỡng | Teachers foster critical thinking. |

| | | | |
|---------------|--------|---------------|--------------------------------------|
| guidance | n | Sự hướng dẫn | The handbook provides guidance. |
| guideline | n | Nguyên tắc | Clear guidelines improve discipline. |
| incorrect | adj | Sai | The answer was incorrect. |
| index | n | Mục lục | Look it up in the index. |
| intellectual | adj, n | Trí tuệ | He lacks intellectual skills. |
| interact | v | Tương tác | Teachers interact with students. |
| interaction | n | Sự tương tác | Online courses lack interaction. |
| interactive | adj | Tương tác | Interactive learning is encouraged. |
| intermediate | adj | Trung cấp | This is an intermediate course. |
| ironic | adj | Mĩa mai | His comment was ironic. |
| irony | n | Sự mỉa mai | There was irony in his voice. |
| literacy | n | Biết đọc viết | Literacy rates are improving. |
| literary | adj | Văn học | She won literary prizes. |
| mathematical | adj | Toán học | Mathematical ability is assessed. |
| methodology | n | Phương pháp | Teaching methodology has changed. |
| neglect | v, n | Sao nhãng | She neglected her studies. |
| notebook | n | Sổ tay | He keeps ideas in a notebook. |
| novelist | n | Nhà văn | She is a famous novelist. |
| nursery | n | Nhà trẻ | The nursery provides full-day care. |
| opt | v | Lựa chọn | Many students opt for science. |
| oral | adj | Bằng lời nói | The exam includes an oral test. |
| pad | n | Tập giấy | She wrote notes on a pad. |
| participation | n | Sự tham gia | Participation is encouraged. |

| | | | |
|---------------|------|------------------|---------------------------------------|
| peer | n | Người ngang hàng | He has few academic peers. |
| philosopher | n | Triết gia | Aristotle was a philosopher. |
| philosophical | adj | Thuộc triết học | Philosophical debates continue. |
| postpone | v | Hoãn | The exam was postponed. |
| potentially | adv | Có khả năng | The plan is potentially risky. |
| practitioner | n | Người hành nghề | He is a medical practitioner. |
| premise | n | Tiền đề | The argument rests on a premise. |
| prestigious | adj | Uy tín | She attends a prestigious university. |
| privilege | n | Đặc quyền | Education is not a privilege. |
| progressive | adj | Tiến bộ | Progressive decline was recorded. |
| punch | n, v | Sức tác động | The speech lacked punch. |
| ranking | n | Xếp hạng | The school improved its ranking. |
| ratio | n | Tỷ lệ | Teacher–student ratio is low. |
| registration | n | Đăng ký | Registration opens next week. |
| remainder | n | Phần còn lại | The remainder was small. |
| revision | n | Ôn tập | She did little revision. |
| scholar | n | Học giả | He is a leading scholar. |
| scholarship | n | Học bổng | She won a scholarship. |
| seminar | n | Hội thảo | Students attend seminars weekly. |
| skip | v | Bỏ qua | He skipped class. |
| stimulate | v | Kích thích | Questions stimulate thinking. |

| | | | |
|------------------|------|-------------------|--|
| stimulus | n | Tác nhân thúc đẩy | Praise is a strong stimulus. |
| suspend | v | Đình chỉ | She was suspended from school. |
| suspension | n | Sự đình chỉ | Suspension was imposed. |
| tenure | n | Nhiệm kỳ | During his tenure, changes occurred. |
| textbook | n | Sách giáo khoa | This textbook is outdated. |
| thesis | n | Luận văn | Students must submit a thesis. |
| thorough | adj | Kỹ lưỡng | A thorough understanding is required. |
| tuition | n | Học phí/giảng dạy | She received private tuition. |
| undergraduate | n | Sinh viên ĐH | Undergraduates must attend seminars. |
| undertake | v | Đảm nhận | Students undertake research. |
| verse | n | Câu thơ | We analyzed Shakespeare's verses. |
| ACCIDENTS | | | |
| accidentally | adv. | tình cờ, bất ngờ | As I turned around, I accidentally hit him in the face. |
| collision | n. | Sự va chạm | His car was in collision with a motorbike. |
| crush | v. | Nghiền nát | The car was completely crushed under the truck. |
| debris | n. | Mảnh vỡ, mảnh vụn | Emergency teams are still clearing the debris from the plane crash. |
| drown | v. | Chết đuối | Two children drowned after falling into the river. |
| evacuate | v. | Sơ tán | Families were evacuated to safer parts of the city. |
| evident | adj. | Hiển nhiên | The full extent of the damage only became evident the following morning. |

| | | | |
|----------------|------|-------------------------------|--|
| fragile | adj. | Dễ vỡ, mỏng manh | Be careful not to drop it; it's very fragile. |
| fragment | n. | Mảnh vỡ, mảnh, mẩu | The shattered vase lay in fragments on the floor. |
| identification | n. | Sự nhận diện, nhận dạng | The identification of the crash victims was a long and difficult task. |
| inevitable | adj. | Không thể tránh khỏi | The accident was the inevitable result of carelessness. |
| inevitably | adv. | Một cách không thể tránh khỏi | Older cars inevitably pose a risk to safety. |
| minimal | adj. | Tối thiểu | There were no injuries and damage to the building was minimal. |
| motorist | n. | Người lái xe hơi | The accident was reported by a passing motorist. |
| plunge | v. | Lao xuống, lao vào | She lost her balance and plunged 100 feet to her death. |
| slam | v. | Đóng sầm, ném mạnh | I heard the door slam behind him. |
| slap | v. | Vỗ, phát, đặt mạnh | He slapped the newspaper down on the desk. |
| slash | v. | Chém, rạch, cắt | We had to slash our way through the undergrowth. |
| smash | v. | Đập vỡ, phá tan | Several windows had been smashed. |
| snap | v. | Bẻ gãy, gãy đột ngột | The wind had snapped the tree in two. |
| spill | v. | Làm đổ, làm tràn | Water had spilled out of the bucket onto the floor. |
| spine | n. | Xương sống | Injuries to the spine are common amongst these workers. |
| stumble | v. | Vấp, sảy chân | She stumbled on a log and fell on the sand. |
| tragedy | n. | Bi kịch | It's a tragedy that she died so young. |

| | | | |
|-------------------|------|---------------------------|--|
| tragic | adj. | Bi thảm, thảm thương | He was killed in a tragic accident at the age of 24. |
| wrist | n. | Cổ tay | I sprained my wrist playing tennis. |
| yell | v. | Hét lên | The boy yelled with pain as the car crashed. |
| APPEARANCE | | | |
| absurd | adj. | Ngớ ngẩn | That uniform makes you look absurd. |
| casual | adj. | Đơn giản, bình thường | She felt comfortable in casual clothes and wore them most of the time. |
| colorful | adj. | Sắc sỡ | Her dress is very colorful. |
| crystal | n. | Khoáng vật trong suốt | She was wearing a crystal pendant. |
| differ | v. | Khác, không giống | The models differ in size and shape. |
| differentiate | v. | Phân biệt | The male's yellow beak differentiates it from the female. |
| distinct | adj. | Khác biệt | A face, much like a signature, has a distinct look and shape. |
| distinction | n. | Sự phân biệt | It was a subtle distinction but a very important one. |
| distinctive | adj. | Đặc biệt, dễ nhận ra | The name comes from its distinctive appearance. |
| distinguish | v. | Phân biệt | It was hard to distinguish one twin from the other. |
| elaborate | adj. | Tỉ mỉ, công phu; chi tiết | You want a plain blouse to go with that skirt – nothing too elaborate. |
| fabric | n. | Vải | They sell a wide variety of printed cotton fabric. |
| fabulous | adj. | Tuyệt vời | I want an outfit that'll make me look fabulous. |
| fade | v. | Nhạt, phai | He was wearing faded blue jeans. |
| fake | adj. | Giả | There were a few stalls selling fake designer clothing. |

| | | | |
|----------------|--------|------------------------------|---|
| gaze | n., v. | Nhìn chăm chăm | She gazed at herself in the mirror. |
| golden | adj. | Bằng vàng; có màu vàng | The princess had long golden hair. |
| gorgeous | adj. | Lộng lẫy | He's just started going out with this really gorgeous girl. |
| grace | n. | Vẻ duyên dáng | She moves with the natural grace of a ballerina. |
| identical | adj. | Giống hệt | Her dress is almost identical to mine. |
| magnificent | adj. | Tráng lệ, lộng lẫy | She looked magnificent in her wedding dress. |
| naked | adj. | Trần truồng | The children were half naked. |
| outfit | n. | Trang phục | She was wearing an expensive new outfit. |
| patch | n. | Miếng vá | I sewed patches on the knees of my jeans. |
| ridiculous | adj. | Buồn cười, lố bịch | Do I look ridiculous in this hat? |
| robust | adj. | Khỏe mạnh, tráng kiện | She was almost 90, but still very robust. |
| sexy | adj. | Gợi cảm | She looked incredibly sexy in a black evening gown. |
| shaped | adj. | Có hình dạng (trong từ ghép) | She has almond-shaped eyes. |
| strand | n. | Sợi | She wore a single strand of pearls around her neck. |
| striking | adj. | Nổi bật, thu hút | He's good-looking, but not as striking as his brother. |
| texture | n. | Kết cấu, lối dệt | The cloth was rough in texture. |
| thread | n. | Chỉ, sợi | The robe was embroidered with gold thread. |
| transformation | n. | Sự biến đổi | Wearing a tuxedo was a real transformation for him. |

| | | | |
|----------------------|--------|-------------------------|---|
| twist | v., n. | Quấn, xoắn | Her hair was twisted into a knot. |
| COMMUNICATION | | | |
| apology | n. | Lời xin lỗi | You owe him an apology for what you said. |
| articulate | v. | Diễn đạt rõ ràng | She had great ideas but struggled to articulate them. |
| assert | v. | Khẳng định quả quyết | She continued to assert that she was innocent. |
| assertion | n. | Sự khẳng định quả quyết | Do you have any evidence to support your assertions? |
| assurance | n. | Sự đảm bảo | She gave us her assurance that she would sign the contract. |
| assure | v. | Đảm bảo | I can assure you that she's perfectly safe. |
| breakdown | n. | Sự sụp đổ, thất bại | There has been a breakdown in communication. |
| broadly | adv. | Nói chung | Broadly speaking, I agree with you. |
| clarify | v. | Làm rõ | I hope this clarifies my position. |
| clarity | n. | Sự rõ ràng | The clarity of his argument was impressive. |
| conceal | v. | Giấu giếm | She tried to conceal her nervousness. |
| concede | v. | Thừa nhận | He reluctantly conceded the point. |
| congratulate | v. | Chúc mừng | I congratulated her on her success. |
| consult | v. | Hỏi ý kiến | You should consult a lawyer first. |
| consultant | n. | Chuyên viên tư vấn | He works as a consultant for the company. |
| consultation | n. | Sự tham vấn | The decision followed close consultation. |
| convey | v. | Truyền đạt, diễn đạt | He conveyed his enthusiasm to the audience. |
| correspond | v. | Trao đổi thư từ | She corresponded regularly with her teacher. |

| | | | |
|----------------|--------|---------------------|--|
| correspondence | n. | Thư từ | I read the correspondence between them. |
| correspondent | n. | Người trao đổi thư | She's a regular correspondent of the magazine. |
| counter | v. | Phản bác | He countered that the plan was unrealistic. |
| cue | n. | Tín hiệu, dấu hiệu | She waited for her cue to speak. |
| enquire | v. | Hỏi, tra hỏi | I called to enquire about the schedule. |
| envelope | n. | Phong bì | Please write the address on the envelope. |
| explicit | adj. | Rõ ràng, cụ thể | He gave explicit instructions. |
| explicitly | adv. | Một cách rõ ràng | The rules explicitly forbid cheating. |
| frankly | adv. | Thẳng thắn | Frankly, I don't agree with you. |
| gesture | n. | Cử chỉ, điệu bộ | He made a friendly gesture. |
| hint | n., v. | Gợi ý | She hinted that she might leave the job. |
| metaphor | n. | Phép ẩn dụ | Life is often described using metaphor. |
| obstacle | n. | Trở ngại | Lack of funding is a major obstacle. |
| pause | n., v. | Sự tạm dừng | He spoke without a pause. |
| query | n. | Câu hỏi, thắc mắc | We received several queries from customers. |
| recipient | n. | Người nhận | She was the recipient of the award. |
| reminder | n. | Sự nhắc nhở | I set a reminder to pay the bill. |
| scenario | n. | Kịch bản, viễn cảnh | Let's consider a worst-case scenario. |
| seldom | adv. | Hiếm khi | He seldom goes out at night. |
| spam | n. | Thư rác | My inbox is full of spam emails. |

| COUNTRYSIDE | | | |
|----------------------|------|-------------------------|---|
| agricultural | adj. | Thuộc nông nghiệp | The country's economy is mainly agricultural. |
| agriculture | n. | Nông nghiệp | 50% of the country's population depends on agriculture. |
| backdrop | n. | Khung cảnh nền | The mountains provided a dramatic backdrop for our picnic. |
| bay | n. | Vịnh | Ha Long Bay is one of the most famous tourist attractions in Vietnam. |
| canal | n. | Kênh, sông đào | In Amsterdam, we had a boat ride on the canals. |
| cattle | n. | Gia súc | He moved his cattle farther down into the valley in winter. |
| cave | n. | Hang động | At one point during our trip, we found ourselves in a dark cave. |
| cliff | n. | Vách đá | Steep cliffs towered above the river. |
| coastal | adj. | Thuộc bờ biển, ven biển | Nha Trang is a coastal city in the south of Vietnam. |
| cultivate | v. | Canh tác, trồng trọt | The land around here has never been cultivated. |
| harvest | n. | Vụ thu hoạch, vụ gặt | Farmers are extremely busy during the harvest. |
| mill | n. | Xưởng, nhà máy | The mill can be seen grinding wheat. |
| peasant | n. | Nông dân | Donated food was distributed to the starving peasants. |
| spectacular | adj. | Hùng vĩ, ngoạn mục | Scotland is famous for its spectacular countryside. |
| villager | n. | Người dân làng | Many villagers have migrated to the city. |
| CULTURE AND RELIGION | | | |
| angel | n. | Thiên thần, thiên sứ | She looks like an angel. |

| | | | |
|--------------|----------|---|--|
| bishop | n. | Giám mục | He was appointed the new bishop of the city church. |
| bless | v. | Ban phước | They brought the children to Jesus and he blessed them. |
| blessing | n. | Phúc lành | They asked God's blessing on their pastoral work. |
| congregation | n. | Giáo đoàn | The congregation stood to sing the hymn. |
| cult | n., adj. | Sự thờ cúng, cúng bái; sự ham thích, một thịnh hành | Their son ran away from home and joined a religious cult. |
| demon | n. | Quỷ, ma quỷ | People believed the girl was possessed by demons. |
| devil | n. | Ma, quỷ | They believed she was possessed by devils. |
| diverse | adj. | Đa dạng | People from diverse cultures were invited to the event. |
| diversity | n. | Sự đa dạng | People are encouraged to celebrate the diversity of their communities. |
| divine | adj. | Thuộc thần thánh | People say his recovery was a result of divine intervention. |
| doctrine | n. | Học thuyết, chủ nghĩa | She rejected traditional Christian doctrines. |
| firework | n. | Pháo hoa | They set off fireworks in their back garden. |
| heritage | n. | Di sản | Folk songs are part of our common heritage. |
| indigenous | adj. | Bản địa, bản xứ | Antarctica has no indigenous population. |
| legacy | n. | Di sản | The Greeks have a rich legacy of literature. |
| monk | n. | Thầy tu, thầy tăng | A monk follows strict rules of life in a religious community. |
| mosque | n. | Đền thờ Hồi giáo | The designs for the new mosque attracted criticism. |

| | | | |
|--------------|--------|------------------------------------|--|
| myth | n. | Huyền thoại | Most societies have their own creation myths. |
| offering | n. | Lễ vật, sự dâng cúng | Many people visit shrines to make offerings to the gods. |
| parish | n. | Xứ đạo, giáo khu | She lived her whole life in this parish. |
| pastor | n. | Mục sư | He was ordained a pastor in the Lutheran Church. |
| preach | v. | Thuyết giáo, giảng đạo; chủ trương | They preach the abolition of outdated systems. |
| preservation | n. | Sự bảo tồn, duy trì | The preservation of cultural values is important. |
| ritual | n. | Nghi lễ; thói quen | Sunday lunch with the family has become a ritual. |
| sacred | adj. | Thiêng liêng | Cows are sacred to Hindus. |
| sacrifice | n., v. | Sự hiến tế; sự hy sinh | Her parents made sacrifices for her education. |
| saint | n. | Thánh | The children were named after saints. |
| secular | adj. | Thế tục, không tôn giáo | We live in a largely secular society. |
| sin | n. | Tội lỗi | The Bible says stealing is a sin. |
| symbolic | adj. | Mang tính biểu trưng | The dove is symbolic of peace. |
| theology | n. | Thần học | He studied theology at college. |
| tribal | adj. | Thuộc bộ lạc | He photographed men with tribal tattoos. |
| tribe | n. | Bộ lạc | The dancers belong to the Tembu tribe. |
| vow | v., n. | Lời thề; thề hứa | She vowed to work harder next year. |
| worship | n., v. | Sự thờ phụng; tôn thờ | On the island, people worship different gods. |

| ENTERTAINMENT AND MEDIA | | | |
|-------------------------|--------|----------------------|--|
| aesthetic | adj. | Thuộc thẩm mỹ | The songs have a strong aesthetic appeal. |
| amusing | adj. | Hài hước | It was a very amusing film. |
| animation | n. | Hoạt hình | The first animation was made in the 1900s. |
| anonymous | adj. | Ẩn danh | He wished to remain anonymous. |
| anticipate | v. | Dự đoán, lường trước | The eagerly anticipated movie will be released next month. |
| artwork | n. | Tranh ảnh, minh họa | Please send the finished artwork for the poster. |
| audio | adj. | Thuộc âm thanh | The audio quality was poor. |
| authentic | adj. | Đích thực, xác thực | I'm not sure the painting is authentic. |
| bass | n. | Âm trầm | He sings bass in the local choir. |
| biography | n. | Tiểu sử | The book includes short biographies of artists. |
| bow | v., n. | Cúi chào | He bowed to the audience. |
| broadcaster | n. | Phát thanh viên | She works as a broadcaster. |
| choir | n. | Dàn hợp xướng | The choir performed Christmas songs. |
| classification | n. | Sự phân loại | This music defies classification. |
| classify | v. | Phân loại | The songs are classified by genre. |
| clip | n. | Đoạn phim ngắn | She shared a clip from her new movie. |
| compose | v. | Sáng tác | Mozart composed many operas. |
| composer | n. | Nhà soạn nhạc | Beethoven is a famous composer. |

| | | | |
|-------------|--------|------------------------|--|
| composition | n. | Tác phẩm sáng tác | This is one of his finest compositions. |
| comprise | v. | Bao gồm | The exhibition comprises 200 paintings. |
| contributor | n. | Người đóng góp | She is a contributor to several magazines. |
| copyright | n. | Bản quyền | Who owns the copyright of this song? |
| coverage | n. | Sự đưa tin | Media coverage was extensive. |
| cutting | n. | Bài báo cắt ra | She kept newspaper cuttings. |
| debut | n. | Lần ra mắt | The band's debut album was successful. |
| depict | v. | Miêu tả | The painting depicts daily life. |
| disclose | v. | Tiết lộ | She refused to disclose the source. |
| disclosure | n. | Sự tiết lộ | The article made shocking disclosures. |
| distort | v. | Bóp méo | The media distorted the facts. |
| dub | v. | Gán tên, đặt biệt danh | The media dubbed it a classic. |
| duo | n. | Song ca | The duo performed live. |
| editorial | adj. | Thuộc biên tập | The newspaper follows an editorial policy. |
| enrich | v. | Làm phong phú | Art can enrich our lives. |
| essence | n. | Bản chất | The film captures the essence of youth. |
| essentially | adv. | Về cơ bản | She is essentially a stage actress. |
| evoke | v. | Gợi lên | The music evoked childhood memories. |
| exhibit | v., n. | Trưng bày | His work was exhibited worldwide. |
| fame | n. | Danh tiếng | She found fame on Broadway. |
| film-maker | n. | Nhà làm phim | He is an influential filmmaker. |

| | | | |
|-------------|----------|------------------------|--|
| footage | n. | Đoạn phim | The documentary uses old footage. |
| genuine | adj. | Thật, chân thật | He seems genuinely kind. |
| genuinely | adv. | Một cách chân thành | She was genuinely sorry. |
| gig | n. | Buổi biểu diễn | The band played a small gig. |
| imagery | n. | Hình ảnh nghệ thuật | The poem is rich in imagery. |
| influential | adj. | Có ảnh hưởng | She is an influential artist. |
| ink | n. | Mực | The ink is still wet. |
| inspiration | n. | Cảm hứng | Nature is her inspiration. |
| journalism | n. | Nghề báo chí | He plans to study journalism. |
| leaflet | n. | Tờ rơi | I received a leaflet today. |
| line-up | n. | Đội hình, danh sách | The show has an impressive line-up. |
| listing | n. | Danh sách | Check the TV listings. |
| logo | n. | Biểu tượng | The logo is instantly recognizable. |
| lyric | n. | Lời bài hát | He writes meaningful lyrics. |
| mainstream | n., adj. | Dòng chính, thịnh hành | The film is mainstream cinema. |
| making | n. | Quá trình sản xuất | A documentary on the making of the film. |
| manuscript | n. | Bản thảo | She submitted her manuscript. |
| mask | n. | Mặt nạ | The actors removed their masks. |
| melody | n. | Giai điệu | The song has a beautiful melody. |
| memoir | n. | Hồi ký | She published a memoir. |

| | | | |
|-------------|----------|-------------------------------|---|
| merit | n. | Giá trị | The book has great merit. |
| misleading | adj. | Gây hiểu lầm | The advert was misleading. |
| motion | n. | Chuyển động | The scene was shown in slow motion. |
| newsletter | n. | Bản tin | I read the weekly newsletter. |
| opera | n. | Nhạc kịch | “Carmen” is a famous opera. |
| orchestra | n. | Dàn nhạc | He plays in an orchestra. |
| outstanding | adj. | Xuất sắc | She gave an outstanding performance. |
| overly | adv. | Quá mức | The film was overly dramatic. |
| portray | v. | Khắc họa | The painting portrays a young woman. |
| probe | v., n. | Điều tra sâu | The interview probed his past. |
| publicity | n. | Sự quảng bá | The film received wide publicity. |
| publishing | n. | Ngành xuất bản | She works in publishing. |
| punk | n., adj. | Nhạc punk; phong cách punk | He likes punk music. |
| puzzle | n. | Điều bí ẩn | The ending remains a puzzle. |
| rating | n. | Xếp hạng | The show has high ratings. |
| renowned | adj. | Nổi tiếng | She is a renowned actress. |
| reportedly | adv. | Theo như đưa tin | He was reportedly injured. |
| reporting | n. | Việc đưa tin | Reporting restrictions were lifted. |
| revelation | n. | Sự tiết lộ | The book contains shocking revelations. |
| revival | n. | Sự hồi sinh | There is a revival of interest in jazz. |
| rock | v. | Làm rung chuyển | The city was rocked by the news. |

| | | | |
|---------------------|----------|------------------|---|
| scandal | n. | Vụ bê bối | The scandal shocked the public. |
| screening | n. | Buổi chiếu | The film's first screening was sold out. |
| shocking | adj. | Gây sốc | The story was shocking. |
| sketch | n., v. | Phác họa | The artist sketched the scene. |
| slogan | n. | Khẩu hiệu | Protesters shouted slogans. |
| solo | adj., n. | Đơn ca; một mình | She decided to go solo. |
| spectacle | n. | Màn trình diễn | The parade was a spectacle. |
| sponsorship | n. | Sự tài trợ | The event received sponsorship. |
| spotlight | n. | Ánh đèn sân khấu | She stood in the spotlight. |
| super | adj. | Tuyệt vời | The concert was super. |
| superb | adj. | Xuất sắc | He is a superb dancer. |
| theatrical | adj. | Thuộc sân khấu | Dance is a theatrical art. |
| Thought - provoking | adj. | Gợi suy nghĩ | It's a thought-provoking film. |
| trio | n. | Bộ ba | The trio toured Europe. |
| unfold | v. | Dần hé lộ | The story unfolded slowly. |
| vocal | adj. | Thuộc giọng hát | She prefers vocal music. |
| ENVIRONMENT | | | |
| abundance | n. | Sự phong phú | The rainforest has an abundance of wildlife. |
| acid | n., adj. | Axit | In some areas, severe air pollution has resulted in acid rain. / It's a very juicy fruit with a slightly acid flavor. |

| | | | |
|--------------|--------|--------------------------------|---|
| acre | n. | Mẫu Anh (đơn vị đo diện tích) | There are 3000 acres of parkland in this region. |
| activist | n. | Nhà hoạt động xã hội/chính trị | Thousands of environmental activists are marching to demand action on climate change. |
| advocate | n., v. | Người tán thành, ủng hộ | He's an advocate of renewable energy. |
| ancestor | n. | Tổ tiên | A reptile was the common ancestor of lizards and turtles. |
| ash | n. | Tro | Ash from the volcano fell over a wide area. |
| awareness | n. | Nhận thức | We need to increase public awareness about environmental problems. |
| banner | n. | Biểu ngữ | Protesters carried a banner reading "Save our Wildlife". |
| bare | adj. | Trần, trọc | We looked out over a bare, open landscape, stripped of vegetation. |
| beast | n. | Thú vật | He was ripped apart by wild beasts in the forest. |
| breed | v., n. | Sinh, đẻ, nhân giống | Many animals breed only at certain times of the year. |
| bug | n. | Sâu bọ / lỗi máy tính | There's a bug crawling up your arm. / My computer must have a bug. |
| carbon | n. | Cacbon | Carbon emissions are rising at an alarming rate. |
| cling | v. | Bám chặt vào | Leaves still clung to the branches. |
| compound | n. | Hợp chất | Compounds derived from plants are used as organic fertilizer. |
| conservation | n. | Sự bảo tồn | There is a national park and conservation area in this region. |
| conserve | v. | Bảo tồn | Renewable energy can help conserve fossil fuels. |
| dam | n. | Đập | The dam burst and the valley was flooded. |

| | | | |
|-------------|--------|-----------------------|--|
| designate | v. | Chỉ định | This area is a designated nature reserve. |
| destruction | n. | Sự phá hoại, hủy hoại | The destruction of rainforests drives climate change. |
| destructive | adj. | Mang tính phá hoại | Coal mining is environmentally destructive. |
| diminish | v. | Giảm bớt | The world's resources are rapidly diminishing. |
| disastrous | adj. | Thảm họa | Pollution can have disastrous effects on ecosystems. |
| discard | v. | Vứt bỏ | The grass was littered with discarded plastic bags. |
| disposal | n. | Sự vứt bỏ | Waste must be taken to an approved disposal facility. |
| dispose | v. | Vứt bỏ | Plastic waste must be disposed of properly. |
| driving | adj. | Có ảnh hưởng lớn | Human activities are the main driving force of climate change. |
| drought | n. | Hạn hán | Farmers suffered after two years of severe drought. |
| dump | v. | Đổ, vứt bỏ | Toxic waste is being dumped at sea. |
| echo | v., n. | Đội, vang / tiếng dội | The call echoed off the cave walls. |
| ecological | adj. | Thuộc sinh thái | We risk upsetting the ecological balance. |
| emission | n. | Sự phát thải | We must cut global carbon emissions. |
| erupt | v. | Phun trào | The volcano could erupt at any time. |
| exotic | adj. | Kỳ lạ | The park is full of exotic plants and animals. |
| forecast | n., v. | Dự báo | The forecast predicted showers. |
| greenhouse | n. | Nhà kính | She grows tomatoes in a greenhouse. |
| habitat | n. | Môi trường sống | The panda's natural habitat is bamboo forest. |

| | | | |
|--------------|--------|--------------------|--|
| harmony | n. | Sự hài hòa | Tourism should develop in harmony with nature. |
| hidden | adj. | Ẩn | Hidden dangers lurk in the ocean. |
| horizon | n. | Chân trời | The sun sank below the horizon. |
| horn | n. | Sừng | The bull lowered its horns. |
| large-scale | adj. | Quy mô lớn | Large-scale disasters require better responses. |
| litter | n., v. | Rác rưởi | There will be fines for dropping litter. |
| log | n., v. | Khúc gỗ / ghi chép | The pilot logged over 200 hours. |
| loom | v. | Hiện ra mờ mờ | Storm clouds loomed on the horizon. |
| marine | adj. | Thuộc biển | Marine biologists are concerned about pollution. |
| minimize | v. | Giảm tối thiểu | Efforts aim to minimize oil spill impacts. |
| minute | adj. | Rất nhỏ | Water contains minute quantities of lead. |
| monster | n. | Quái vật | The Loch Ness monster is legendary. |
| nest | n. | Tổ | The snake attacked to protect its nest. |
| pond | n. | Ao | The pond attracts many birds. |
| precede | v. | Đi trước | Kofi Annan preceded Ban Ki-moon. |
| precedent | n. | Tiền lệ | The decision set a dangerous precedent. |
| predator | n. | Động vật săn mồi | Predators hunt weaker animals. |
| rat | n. | Chuột | He was caught like a rat in a trap. |
| reproduce | v. | Sinh sản | Species reproduce at different rates. |
| reproduction | n. | Sự sinh sản | Scientists study elephant reproduction. |
| rose | n. | Hoa hồng | A rose is England's national emblem. |

| | | | |
|----------------------|----------|-------------------|---|
| shore | n. | Bờ biển | Rubbish washed up on the shore. |
| strive | v. | Cố gắng | We strive to protect the environment. |
| summit | n. | Đỉnh núi | They reached the summit of Mont Blanc. |
| surge | n., v. | Sự dâng lên | A tidal surge caused flooding. |
| sustainable | adj. | Bền vững | Sustainable development is essential. |
| terrain | n. | Địa hình | They crossed steep terrain. |
| tide | n. | Thủy triều | Is the tide coming in? |
| toxic | adj. | Độc hại | This chemical is toxic to wildlife. |
| trap | n., v. | Cái bẫy | Traps were set in the forest. |
| tsunami | n. | Sóng thần | A tsunami warning system was installed. |
| variable | adj., n. | Hay thay đổi | Spring weather is highly variable. |
| variation | n. | Sự biến đổi | There are temperature variations. |
| varied | adj. | Đa dạng | The country has a varied climate. |
| vertical | adj. | Thẳng đứng | A vertical drop lay ahead. |
| weed | n. | Cỏ dại | The garden is full of weeds. |
| widespread | adj. | Trên diện rộng | Widespread flooding occurred. |
| width | n. | Chiều rộng | The river's width is impressive. |
| worm | n. | Giun | There are many worms in the soil. |
| RELATIONSHIPS | | | |
| adoption | n. | Nhận làm con nuôi | She adopted three children from the orphanage. |
| betray | v. | Phản bội | She felt betrayed when she found out the truth about him. |
| buddy | n. | Bạn | I'd like you to meet an old college buddy of mine. |

| | | | |
|---------------|--------|-----------------------|--|
| buffer | n. | Vật đệm | She often had to act as a buffer between father and son. |
| companion | n. | Bạn đồng hành | Geoff was my companion on the journey. |
| compromise | n., v. | Sự thỏa hiệp | In any relationship, you have to make compromises. |
| confront | v. | Đối mặt, đối đầu | He confronted her with a choice between his career and their relationship. |
| confrontation | n. | Sự đối đầu | She wanted to avoid another confrontation with her father. |
| counseling | n. | Sự tư vấn, khuyên bảo | The couple decided to go for relationship counseling. |
| counselor | n. | Cố vấn | They met a marriage guidance counselor. |
| dependence | n. | Sự phụ thuộc | Their relationship was based on mutual dependence. |
| dependent | adj. | Phụ thuộc | Most students remain dependent on their parents. |
| dilemma | n. | Thế lưỡng nan | She faced the dilemma of disobeying her father or losing her partner. |
| divorce | n., v. | Ly hôn | The marriage ended in divorce in 1996. |
| embrace | n., v. | Ôm | He held her in a warm embrace. |
| encouragement | n. | Sự khích lệ | With encouragement from his parents, he gained confidence. |
| encouraging | adj. | Khích lệ | Her teacher's comments were encouraging. |
| engagement | n. | Sự đính hôn | He announced his engagement to his girlfriend. |
| gathering | n. | Cuộc họp mặt | We're having a small family gathering this weekend. |
| inherit | v. | Thừa kế | She inherited a fortune from her father. |
| interfere | v. | Can thiệp | I won't interfere in their argument. |

| | | | |
|---------------|--------|-------------------|--|
| interference | n. | Sự can thiệp | Unnecessary interference can damage relationships. |
| lifelong | adj. | Suốt đời | She is my lifelong friend. |
| long-standing | adj. | Lâu dài | They have a long-standing friendship. |
| long-time | adj. | Lâu năm | She is a long-time friend of the family. |
| magical | adj. | Kỳ diệu | There is something magical about parental love. |
| mate | n., v. | Bạn; ghép đôi | I often go out with my mates after work. |
| meaningful | adj. | Có ý nghĩa | She struggled to build meaningful relationships. |
| mutual | adj. | Lẫn nhau | They share mutual respect. |
| offspring | n. | Con cái | She is the offspring of a scientist and a musician. |
| originate | v. | Bắt nguồn | The conflict originated from a misunderstanding. |
| passionate | adj. | Say đắm | They had a passionate relationship. |
| passive | adj. | Thụ động | He played a passive role in the marriage. |
| precious | adj. | Quý giá | Family memories are precious. |
| realization | n. | Sự nhận thức | There is growing realization that change is needed. |
| resemble | v. | Giống | She closely resembles her mother. |
| reside | v. | Cư trú | The family resides in southern France. |
| residence | n. | Nơi cư trú | They took up residence in Canada. |
| residential | adj. | Thuộc khu dân cư | What is your residential address? |
| romance | n. | Tình cảm lãng mạn | They had a whirlwind romance. |
| sake | n. | Mục đích, lợi ích | They stayed together for the sake of their children. |

| | | | |
|-------------------------|----------|----------------------|---|
| scattered | adj. | Rải rác | Her relatives are scattered around the world. |
| separation | n. | Sự chia ly | Prolonged separation can harm children. |
| sibling | n. | Anh chị em ruột | The younger child was bullied by older siblings. |
| spell | n. | Sự mê hoặc | The fairy cast a spell on the prince. |
| spoil | v. | Nuông chiều quá mức | He spoiled his youngest child. |
| spouse | n. | Vợ / chồng | Both spouses work full-time. |
| supportive | adj. | Hỗ trợ, khích lệ | Supportive parents help children succeed. |
| widow | n. | Góa phụ | She has been a widow for over 30 years. |
| FOOD AND COOKING | | | |
| appetite | n. | Sự thèm ăn | He suffered from headaches and loss of appetite. |
| balanced | adj. | Cân bằng | A balanced diet will help you keep fit. |
| barrel | n. | Thùng (đáy tròn) | They filled the barrels with cider. |
| blend | v., n. | Pha trộn | Blend the flour with the milk to make a smooth paste. |
| cater | v. | Phục vụ ăn uống | Who will be catering the wedding? |
| chop | v. | Bỏ, chặt | Add the finely chopped onions. |
| chunk | n. | Khúc, tảng | He cut the food into bite-size chunks. |
| cocktail | n. | Đồ uống pha | He made me a fruit cocktail. |
| complement | v. | Bổ sung, làm nổi bật | The menu is complemented by a good wine list. |
| consumption | n. | Sự tiêu thụ | The meat was unfit for human consumption. |
| dairy | n., adj. | Thực phẩm từ sữa | The doctor advised less red meat and dairy. |

| | | | |
|------------|--------|-------------------|--|
| dip | v. | Nhúng | The fruit was dipped in chocolate. |
| drain | v. | Làm ráo nước | Drain off any liquid left in the rice. |
| eliminate | v. | Loại bỏ | This diet claims to eliminate toxins. |
| flavor | n. | Hương vị | The herbs give extra flavor to the sauce. |
| grasp | v., n. | Nắm, chộp | He grasped the pan by its handle. |
| grind | v. | Xay, nghiền | The coffee is ground to a fine powder. |
| handful | n. | Một nắm | He grabbed a handful of cookies. |
| herb | n. | Thảo mộc | The shop sells many herbs and spices. |
| liter | n. | Lít | Add half a liter of milk and stir well. |
| organic | adj. | Hữu cơ | Organic food is increasingly popular. |
| processing | n. | Sự chế biến | Poor processing caused the food to rot. |
| protein | n. | Chất đạm | Beans are a good source of protein. |
| remains | n. | Đồ ăn thừa | The remains of the meal were cleared away. |
| residue | n. | Phần còn lại | She threw away the residue. |
| soak | v. | Ngâm | Leave the beans to soak overnight. |
| spice | n. | Gia vị | Herbs add spice to the dish. |
| stall | n. | Quầy hàng | She runs a vegetable stall at the market. |
| stir | v. | Khuấy | Stir the soup gently. |
| suck | v. | Mút | She sucked lemonade through a straw. |
| swallow | v. | Nuốt | He swallowed the pill whole. |
| warming | adj. | Làm ấm | I'd like a warming bowl of soup. |
| wheat | n. | Lúa mì | Wheat is a staple crop worldwide. |
| whip | v. | Đánh (kem, trứng) | Could you whip the cream for me? |

| HEALTH AND WELL-BEING | | | |
|-----------------------|------|---------------------------------------|---|
| abortion | n. | Nạo phá thai | She decided to have an abortion. |
| accelerate | v. | Tăng tốc | Exposure to the sun can accelerate the aging process. |
| acute | adj. | Cấp tính | He was suffering from acute chest pains. |
| addiction | n. | Sự nghiện | He's now fighting alcohol addiction. |
| adhere | v. | Tuân thủ | The diet will work if it is adhered to. |
| adverse | adj. | Bất lợi, có hại | This drug has adverse side effects. |
| AIDS | n. | Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải | He developed AIDS five years after contracting HIV. |
| allowance | n. | Liều lượng cho phép | The recommended daily allowance of vitamin C is 60–90 mg. |
| ambulance | n. | Xe cứu thương | The ambulance crew rushed her to hospital. |
| anxiety | n. | Lo âu | Patients experience high levels of anxiety. |
| beneficial | adj. | Có lợi | A good diet is beneficial to health. |
| beneficiary | n. | Người hưởng lợi | The biggest beneficiary is yourself. |
| bleed | v. | Chảy máu | My finger's bleeding. |
| chronic | adj. | Mãn tính | He's a chronic alcoholic. |
| circulate | v. | Lưu thông | The blood cannot circulate freely. |
| circulation | n. | Sự lưu thông | Exercise improves circulation. |
| clinic | n. | Phòng khám | Visit a family planning clinic. |
| clinical | adj. | Lâm sàng | Clinical trials are starting soon. |
| cluster | n. | Cụm | Doctors worry about cancer clusters. |
| complication | n. | Biến chứng | She developed complications after surgery. |

| | | | |
|---------------|--------|---------------|---|
| confine | v. | Hạn chế | She was confined to bed. |
| confirmation | n. | Sự xác nhận | I'm waiting for confirmation. |
| consciousness | n. | Ý thức | She never regained consciousness. |
| considerable | adj. | Đáng kể | Considerable progress has been made. |
| considerably | adv. | Đáng kể | Needs vary considerably. |
| cope | v. | Đương đầu | He couldn't cope with stress. |
| correlate | v. | Có tương quan | Diet correlates with heart disease. |
| correlation | n. | Sự tương quan | There is a correlation between sun exposure and cancer. |
| countless | adj. | Vô số | Countless lives could be saved. |
| crack | v., n. | Nứt, vết nứt | He cracked a bone. |
| damaging | adj. | Gây hại | Lead is damaging to health. |
| defect | n. | Khuyết tật | A mild heart defect. |
| deficiency | n. | Sự thiếu hụt | Vitamin deficiency causes illness. |
| deficit | n. | Sự thiếu hụt | Aim for a calorie deficit. |
| delicate | adj. | Mong manh | The eye is delicate. |
| depression | n. | Trầm cảm | She suffered depression. |
| deprive | v. | Tước đi | Deprived of sleep. |
| deteriorate | v. | Suy giảm | Her health deteriorated rapidly. |
| diagnose | v. | Chẩn đoán | The doctor diagnosed her condition. |
| diagnosis | n. | Sự chẩn đoán | Waiting for a diagnosis. |
| disability | n. | Tàn tật | Learning disabilities. |
| disabled | adj. | Tàn tật | Facilities for disabled people. |

| | | | |
|------------|----------|----------------|----------------------------------|
| discharge | v. | Cho xuất viện | Patients were discharged early. |
| discourage | v. | Can ngăn | Smoking is discouraged. |
| disorder | n. | Rối loạn | A blood disorder. |
| donation | n. | Quyên góp | Organ donation is needed. |
| donor | n. | Người hiến | A suitable donor. |
| dose | n. | Liều | Daily dose of vitamin C. |
| elbow | n. | Khuỷu tay | He rested his elbows. |
| embed | v. | Ẩn sâu | Glass embedded in his leg. |
| endure | v. | Chịu đựng | Too painful to endure. |
| epidemic | n. | Dịch bệnh | A flu epidemic broke out. |
| excess | n., adj. | Quá mức | Harmful if taken in excess. |
| excessive | adj. | Quá mức | Excessive drinking is dangerous. |
| exposure | n. | Phơi nhiễm | Chemical exposure harms organs. |
| fatal | adj. | Gây chết người | The illness could be fatal. |
| fever | n. | Sốt | He has a high fever. |
| fiber | n. | Chất xơ | High in fiber. |
| fine | adj. | Khỏe | I feel fine. |
| fit | n. | Cơn | He had fainting fits. |
| flesh | n. | Thịt | Cut through flesh and bone. |
| fluid | n. | Chất lỏng | Drink plenty of fluids. |
| forbid | v. | Cấm | Smoking is forbidden. |
| hazard | n. | Mối nguy | A serious health hazard. |
| heal | v. | Chữa lành | Wounds take time to heal. |

| | | | |
|------------|------|-------------------|------------------------------------|
| healthcare | n. | Chăm sóc sức khỏe | Affordable healthcare. |
| immune | adj. | Miễn dịch | Immune to disease. |
| indication | n. | Dấu hiệu | Indications of recovery. |
| indicator | n. | Chỉ báo | Snoring is an indicator. |
| infect | v. | Lây nhiễm | HIV cannot infect through kissing. |
| inhibit | v. | Ức chế | Oxygen lack inhibits growth. |
| inject | v. | Tiêm | She injects insulin. |
| injection | n. | Mũi tiêm | Penicillin injections. |
| insert | v. | Cài vào | Inserted a tube. |
| insertion | n. | Sự cài vào | Before insertion of the tube. |
| instruct | v. | Chỉ dẫn | Taken as instructed. |
| intake | n. | Lượng nạp | Low fat intake. |
| intensify | v. | Gia tăng | Training intensified. |
| intensity | n. | Cường độ | Pain increased in intensity. |
| intensive | adj. | Chuyên sâu | Intensive care unit. |
| isolate | v. | Cách ly | Patients must be isolated. |
| kidney | n. | Thận | Kidney failure. |
| kit | n. | Bộ dụng cụ | A first-aid kit. |
| lap | n. | Lòng / vòng chạy | Sat on my lap. |
| limb | n. | Tay, chân | Lost use of limbs. |
| liver | n. | Gan | Liver cancer. |
| medication | n. | Thuốc | Taking heart medication. |

| | | | |
|----------------|--------|--------------|-------------------------------|
| meditation | n. | Thiền | Deep in meditation. |
| miracle | n. | Phép màu | Her recovery was a miracle. |
| moderate | adj. | Vừa phải | Moderate improvement. |
| nursing | adj. | Cho con bú | Nursing mothers. |
| nutrition | n. | Dinh dưỡng | Good nutrition aids recovery. |
| obesity | n. | Béo phì | Leads to obesity. |
| partially | adv. | Một phần | Partially paralyzed. |
| physician | n. | Bác sĩ | Consult your physician. |
| pill | n. | Viên thuốc | Prescribed pills. |
| pregnancy | n. | Mang thai | No complications. |
| preliminary | adj. | Sơ bộ | Preliminary results. |
| prescribe | v. | Kê đơn | Prescribe medicine. |
| prescription | n. | Đơn thuốc | Available on prescription. |
| psychiatric | adj. | Tâm thần | Psychiatric case study. |
| psychological | adj. | Tâm lý | Psychological problems. |
| pulse | n. | Mạch | The doctor checked my pulse. |
| rehabilitation | n. | Phục hồi | Undergoing rehabilitation. |
| relieve | v. | Giảm đau | Relieve the pain. |
| remedy | n. | Phương thuốc | Cold remedies. |
| removal | n. | Cắt bỏ | Removal of a kidney. |
| scratch | v., n. | Vết xước | I scratched my leg. |
| severely | adv. | Nặng nề | Severely punished. |
| skull | n. | Hộp sọ | Injury to the skull. |

| | | | |
|--------------|--------|---------------------|-----------------------------|
| stroke | n. | Đột quỵ | She had a stroke. |
| supplement | n., v. | Thực phẩm bổ sung | Vitamin supplements. |
| surgeon | n. | Bác sĩ phẫu thuật | The surgeon operated. |
| surgical | adj. | Phẫu thuật | Surgical procedures. |
| survival | n. | Sự sống sót | Chance of survival. |
| survivor | n. | Người sống sót | A cancer survivor. |
| syndrome | n. | Hội chứng | Down syndrome. |
| terminal | adj. | Giai đoạn cuối | Terminal cancer. |
| terminate | v. | Chấm dứt | Terminate a pregnancy. |
| testing | n. | Thử nghiệm | Drug under testing. |
| therapist | n. | Chuyên gia trị liệu | Seeing a therapist. |
| thumb | n. | Ngón cái | Raised his thumb. |
| tissue | n. | Khăn giấy | Wiped with a tissue. |
| tobacco | n. | Thuốc lá | Cannot sell tobacco. |
| transmission | n. | Sự truyền | Transmission route. |
| transmit | v. | Truyền | Cannot be transmitted. |
| trauma | n. | Chấn thương | Signs of trauma. |
| trigger | v., n. | Gây ra | Nuts can trigger allergies. |
| undergo | v. | Trải qua | Underwent surgery. |
| useless | adj. | Vô dụng | Useless treatment. |
| vein | n. | Tĩnh mạch | Veins carry blood. |
| visible | adj. | Có thể thấy | Visible signs. |

| | | | |
|------------|----|------------------------|-------------------------|
| weaken | v. | Yếu đi | The body weakened. |
| well-being | n. | Sức khỏe, hạnh phúc | Improved well-being. |
| workout | n. | Buổi tập | Shoes for your workout. |

